

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/DS-PT

Ngày 17-03-2020

V/v tranh chấp liên quan đến yêu
cầu tuyên bố văn bản công chứng vô
hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất và tranh chấp về
thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2020/QĐPT-DS, ngày 03/02/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960; địa chỉ: 4494, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953; địa chỉ: 4052, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943 (chết ngày 22-10-2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L:

1.1. Ông Trần Văn Ê, sinh năm 1943; địa chỉ: 4488, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Ông Trần Hùng D, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Bà Trần Thị Thúy T, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Thanh: Ông Nguyễn Văn H1 (hợp đồng ủy quyền ngày 13/02/2020).

1.5. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.6. Ông Trần Thanh A, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.7. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.8. Bà Trần Thị Thúy C, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.9. Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.10. Bà Trần Thị Thúy L, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.11. Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

1.12. Bà Trần Thị Thúy H2, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1947; địa chỉ: 4482, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: B26/K1, tổ 12, khu phố 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1955; địa chỉ: 4490, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Lê Thị D, sinh năm 1965; địa chỉ: 577, tổ 18, ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1988; địa chỉ: 577, tổ 18, ấp 5, xã Thường Tân, huyện B, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Thế P, sinh năm 1993; địa chỉ: 577, tổ 18, ấp 5, xã Thường Tân, huyện B, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: 4492, tổ 9, khu 2, ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Ông H1ành, bà T, bà U, bà Dung, bà H: Ông Nguyễn Văn H1 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 13/02/2020 và ngày 18/02/2020).

9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 1, ấp Phú T, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10-12-2018).

11. Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

12. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Danh Tuấn T, sinh năm 1977;

14. Bà Thị H, sinh năm 1976;

15. Ông Danh Tuấn T1, sinh năm 1998;

16. Danh Thị Kim T, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Khu 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

17. Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Số 24, đường C, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Trưởng phòng.

18. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Thanh T, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền số 2796/UBND-KTN ngày 13-6-2019).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị Thúy T, ông Nguyễn Văn H2, bà

Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H, sinh năm 1921 (chết ngày 01/6/2000 theo Giấy chứng tử số 19, quyền số 01 ngày 14/6/2000) và cụ Hồ Thị L, sinh năm 1926 (chết ngày 25/10/2016 theo Trích lục khai tử số 26/2016/TLKT ngày 28/10/2016), cụ H và cụ L có tất cả 10 người con:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943 (chết ngày 22/10/2018). Bà Lung có chồng là ông Trần Văn Ê, sinh năm 1943 và có 11 người con gồm ông Trần Văn H, sinh năm 1969; ông Trần Hùng D, sinh năm 1970; bà Trần Thị Thúy T, sinh năm 1971; ông Trần Thanh B, sinh năm 1972; ông Trần Thanh A, sinh năm 1974; ông Trần Thanh L, sinh năm 1976; bà Trần Thị Thúy C, sinh năm 1977; bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1979; bà Trần Thị Thúy L, sinh năm 1980; bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1984; bà Trần Thị Thuý H2, sinh năm 1985;

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (chết năm 1966), không vợ con;

3. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1947;

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952;

5. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1955;

6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (bị đơn);

7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960 (nguyên đơn);

8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964 (chết năm 2008). Ông P có vợ là bà Lê Thị D và 02 người con Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1988 và Nguyễn Thế P, sinh năm 1993;

9. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968;

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Ngoài những người con trên cụ H và cụ L không còn người con nào khác.

Lúc sinh thời, cụ H và cụ L tạo lập được khối tài sản, cụ thể gồm:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 1.630m² (đo đạc thực tế 1.634,5m²), trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.335,5m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà thờ diện tích đo đạc 168,2m² và nhà ở diện tích 49m² (theo thẩm định xác định là nhà kho) do cụ H, cụ L xây dựng vào năm 1962, sửa chữa năm 1981.

Sau khi cụ H chết, cụ L là người quản lý khối tài sản này, đến khi cụ L chết thì phát sinh tranh chấp nên căn nhà thờ đóng cửa, không giao ai quản lý,

sử dụng. Ông T (là con ông L) về sinh sống trên đất khi nào thì không rõ, hiện tại ông T ở tại căn nhà diện tích 49m².

2. Quyền sử dụng đất diện tích 2.751m², loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 5, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 1.214m² (đo đạc thực tế 1.228,5m²) loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 67 cây cao su do cụ H, cụ L trồng vào khoảng năm 1990.

Năm 1999, cụ H và cụ L kê khai đăng ký các phần đất trên và đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01332 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn H.

Sau khi cụ H chết, đến ngày 03/12/2002, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T đã tự ý chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01332 nêu trên từ hộ cụ Nguyễn Văn H sang tên cụ Hồ Thị L mặc dù các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn H chưa thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và cũng không có ủy quyền cho cụ L đối với phần di sản của cụ H.

Ngày 05/12/2003, UBND (nay là thị xã) huyện T thu hồi diện tích đất 2.751m² thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 5, để xây dựng Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và đô thị Bình Dương. Cụ L nhận tiền đền bù 94.909.500 đồng và đất tái định cư 82,53m². Do diện tích đất 82,53m² không đủ một nền nhà nên cụ L đã dùng tiền đền bù 12.379.500 đồng để mua thêm cho đủ một nền nhà diện tích 150m², nay thuộc thửa đất (ô) số 07A-lô A16, tờ bản đồ số A16 (khu liên hợp) tại khu tái định cư P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 752089, sổ vào sổ H 01253 ngày 06-3-2007 đứng tên cụ Hồ Thị L. Tuy cấp sổ cho cụ L nhưng đất này vẫn là tài sản chung của cụ H và cụ L vì thu hồi đất của hộ cụ H và cấp lại đất tái định cư, các thừa kế không có ủy quyền cho cụ L để nhận đất tái định cư. Đối với số tiền đền bù còn lại, cụ L sử dụng mà không có phân chia cho các thừa kế của cụ H.

Ngày 17/10/2008, ông L chở cụ L đến Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai để lập 02 bản di chúc, định đoạt hai phần đất là phần đất tái định cư 150m² thuộc thửa đất (ô) số 07A-lô A16 (nay là thửa đất số 6), tờ bản đồ số A16 khu liên hợp (nay là tờ bản đồ số 25 phường H) và phần đất 2.844m² thuộc hai thửa đất số 35, 231, tờ bản đồ số 11, 6 tại xã P cho ông L. Mặc dù cụ L không biết chữ, không biết đọc, không biết viết nhưng khi chứng nhận di chúc nêu trên, Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai không yêu cầu mời hoặc chỉ định người làm chứng là vi phạm khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 9 Luật công chứng năm 2006. Ngoài ra, toàn bộ tài sản nêu trên là tài sản do cha mẹ nguyên đơn tạo lập, năm 2000, cụ H chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế

của cụ H chưa phân chia di sản nêu trên nên việc cụ L định đoạt toàn bộ tài sản nêu trên là trái quy định của pháp luật.

Sau khi cụ L chết, ngày 23/11/2016, ông L sử dụng bản di chúc được Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636, quyền số 02/2008 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 để làm thủ tục khai nhận di sản và làm thủ tục yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển tên từ cụ L sang tên ông L. Ngày 28/12/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, số vào sổ CS 04542 cho ông Nguyễn Văn L đối với diện tích đất 150m² thuộc thửa số 07A-lô A16 (nay là thửa đất số 6), tờ bản đồ số A16 khu liên hợp (nay là tờ bản đồ số 25), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 02/02/2017, ông L đưa hai bản di chúc nêu trên ra và cho rằng toàn bộ di sản do cha mẹ là cụ Nguyễn Văn H, cụ Hồ Thị L để lại thì ông L có quyền hưởng tất cả và không chia cho bất kỳ đồng thừa kế nào của cụ H và cụ L.

Nhận thấy hành vi của ông L xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những đồng thừa kế khác. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Tuyên bố hai văn bản công chứng (di chúc) do Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636 và số 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 vô hiệu.

2. Công nhận phần diện tích đất 150m² thuộc thửa số 6 (thửa cũ 07A-lô A16), tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ cũ A16 khu liên hợp), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, số vào sổ CS04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 28/12/2016 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và Hồ Thị L để lại.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và cụ Hồ Thị L chết để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- 3.1. Quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6 (số thửa cũ 07A-lô A16), tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ cũ A16 khu liên hợp), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 752089, số vào sổ H 01253 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 06/3/2007 đứng tên cụ Hồ Thị L, đã sang tên qua ông Nguyễn Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, số vào sổ CS04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/2016. Phần này chia làm 09 phần bằng nhau, Ông H1 cùng các thừa kế khác đồng ý giao kỷ phần cho ông L và ông L hoàn giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác.

- 3.2. Quyền sử dụng đất diện tích 1.630m² (đo đạc thực tế 1.634,5m²), trong đó có 300m² đất ở đô thị và 1.330m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 01 căn

nhà gồm nhà thờ diện tích theo đo đạc 168,2m² và nhà ở diện tích 49m² do cụ H, cụ L xây dựng năm 1962. Ông H1 yêu cầu chia làm 09 phần, Ông H1 xin nhận hiện vật. Đối với nhà thờ và nhà ở nếu ai nhận thừa kế thì thanh toán giá trị cho nguyên đơn. Đối với cây trồng trên đất không tranh chấp nếu phân chia trên đất của ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

3.3. Quyền sử dụng đất diện tích 1.214m² (đo đạc thực tế 1.228,5m²) loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 67 cây cao su do cụ H, cụ L trồng vào khoảng năm 1990. Ông H1 yêu cầu chia làm 09 phần bằng nhau, Ông H1 xin nhận hiện vật. Đối với cây trồng là cao su trên đất thì không tranh chấp nếu phân chia trên đất của ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

4. Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn về việc yêu cầu các thừa kế của cụ H và cụ L trích phần giá trị di sản của cụ H và cụ L thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6 và thửa số 35, tờ bản đồ số 11 tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, trước khi phân chia tài sản để trả lại cho ông L số tiền 183.000.000 đồng tiền mà ông L đã xây mả cho cụ H, cụ L và ông Nguyễn Văn T, nguyên đơn đồng ý nhưng trích phần giá trị di sản trên toàn bộ tài sản gồm nhà và đất mà nguyên đơn yêu cầu chia di sản để cho bị đơn hưởng thêm giá trị di sản tương ứng chi phí đã bỏ ra.

5. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T nguyên đơn có ý kiến như sau:

Một phần lưới rào B40 có diện tích dài 34,6m x cao 1,2m theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2018 và ngày 20/8/2019 thì ông T có làm là để phục vụ cho sinh hoạt của ông T, bà K và ông T có trồng cây trên phần tranh chấp nên nếu chia di sản thì phần hàng rào lưới B40 và cây trồng có trên đất của ai thì người đó thanh toán giá trị lại cho ông T; đối với giếng đóng, nếu thừa kế nào nhận phần đất có giếng đóng sẽ sở hữu giếng đóng và thanh toán giá trị cho ông T, bà K; đối với phần lợp thiếc, lát gạch, tráng sân xi măng là không đồng ý vì biên bản thẩm định xác định là do cụ H, cụ L tạo lập.

- Đối với phần tính công sức, đóng góp gìn giữ di sản 0,7% diện tích thửa đất 35 tương đương diện tích 200m², nguyên đơn không đồng ý vì khi cụ H chết thì toàn bộ di sản do cụ L quản lý, đến năm 2016 cụ L chết, các đồng thừa kế phát sinh tranh chấp, di sản nhà thờ đóng cửa, các di sản khác giữ nguyên hiện trạng. Ông T cho rằng có công sức đóng góp, gìn giữ tạo lập vào khối di sản này là không có căn cứ. Mặt khác, các thừa kế của cụ H, cụ L không có nhờ, không thuê mượn ông T trông coi, gìn giữ di sản.

- Bị đơn trình bày:

Thông nhất theo phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về tài sản cụ H và cụ L tạo lập, về việc cụ L lập di chúc, về biến động của đất sau khi cụ H, cụ L chết và đất hiện nay do ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử đất. Tuy nhiên, việc cụ L lập di chúc cho ông L là đúng theo quy định

pháp luật, tại thời điểm lập di chúc có giấy chứng nhận sức khỏe và kết luận là cụ L đủ năng lực lập di chúc không như nguyên đơn trình bày.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

Đối với yêu cầu tuyên bố hai văn bản công chứng (di chúc) do Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636 và số 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 vô hiệu và xác định phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, sổ vào sổ CS04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 28/12/2016 đối với diện tích đất 150m² thuộc thửa đất số 6 (thửa cũ 07A-lô A16), tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ cũ A16 khu liên hợp), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ H, cụ L để lại và phân chia thừa kế đối với phần diện tích đất này, ông L không đồng ý vì việc lập di chúc, việc bị đơn kê khai hưởng thừa kế theo di chúc và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu mở thừa kế quyền sử dụng đất diện tích thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 231, tờ bản đồ số 6, tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 300152, sổ vào sổ 01332 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn H, chính lý sang tên cụ Hồ Thị L ngày 03/12/2002 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 trên thửa số 35, tờ bản đồ số 11 và 67 cây su do cụ H, cụ L trồng trên thửa đất 231, tờ bản đồ số 6 vào năm 1990 thì bị đơn đồng ý mở thừa kế, ½ khối tài sản trên là của cụ L đã định đoạt cho ông L theo di chúc số 637 ngày 17/10/2008 nên ông L phải được thừa kế theo di chúc của cụ L, ½ khối tài sản của cụ H thì mở thừa kế theo pháp luật và ông L yêu cầu được hưởng 02 phần kỹ phần bao gồm 01 kỹ phần của cụ L và 01 kỹ phần của ông L. Đối với căn nhà tại thửa 35, ông L yêu cầu được nhận nhà và thanh toán giá trị cho các thừa kế, cây trồng trên thửa đất số 35, 231 không tranh chấp, cây trồng trên đất của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T: Sinh thời, cụ H và cụ L có nói vợ chồng ông T, bà K về ở trên thửa đất 35, tờ bản đồ 11 từ năm 1999. Sau khi cụ H chết thì ông T, bà K vẫn ở trên đất phụ giúp cụ L trong việc trông coi thửa đất số 35 và số 231. Đến năm 2016, cụ L chết, ông T, bà K tiếp tục quản lý nhà, đất. Ông L đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông T có tôn tạo đóng giềng, làm hàng rào, trồng cây trên đất, lát gạch, cán xi măng nền nhà, chuồng bò. Nếu chia đất cho các thừa kế thì ông T, bà K không có nhà để ở.

Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu các thừa kế của cụ H và cụ L trích phần giá trị di sản của cụ H và cụ L thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 231, tờ bản đồ số 6 tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, trước khi phân chia tài sản để trả lại cho ông L 183.000.000 đồng là tiền mà ông L đã xây mả cho cụ H, cụ L và ông Nguyễn Văn Trung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản cụ H, cụ L để lại, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia khối di sản của cụ H, cụ L thành 09 kỷ phần bằng nhau và các ông bà được hưởng mỗi người 01 kỷ phần bằng hiện vật đối với phần đất thuộc thửa 35 tờ bản đồ 11 và thửa 231 tờ bản đồ số 6. Đối với căn nhà trên thửa đất 35, các ông, bà xin hưởng giá trị, đối với cây trồng trên hai thửa đất trên thì không tranh chấp nếu phân chia trên đất của ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng. Đối với phần đất 150m² thuộc thửa đất số 6 (thửa cũ là 07A-lô A16), tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ cũ A16 khu liên hợp) phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, các ông bà yêu cầu được hưởng giá trị kỷ phần, ai được nhận phần đất trên thì thanh toán giá trị kỷ phần cho các ông bà. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, các ông bà đồng ý và thống nhất trình bày của nguyên đơn. Đối với yêu cầu độc lập của ông T, các ông bà không đồng ý, thống nhất trình bày của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Thế P trình bày:

Bà Dung, bà Dương và ông Pha là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn P. Bà Dung, bà Dương và ông Pha thống nhất trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1999, ông bà nội ông T là cụ H, cụ L nói vợ chồng ông T về ở trên thửa đất 35, tờ bản đồ 11. Đến năm 2000, cụ H chết, vợ chồng ông T tiếp tục ở cùng cụ L, đến năm 2016 cụ L chết thì vợ chồng ông T vẫn ở trên phần đất này. Từ năm 1999 đến nay, vợ chồng ông T chăm lo cơm nước, phụng dưỡng ông bà nội, đến khi ông bà nội mất, vợ chồng ông T trông coi nhà cửa, lo nhang khói cho ông bà nội, vợ chồng ông T có làm phần hàng rào lưới B40, đóng 01 cái giếng, sửa máng xối, lát gạch tàu, tráng xi măng, làm chuồng bò. Do vậy, nay ông T yêu cầu các thừa kế của cụ H và cụ L thanh toán giá trị các phần tài sản mà ông T đã xây dựng gồm lưới rào lưới B40 dài 30m, giếng đóng, sửa thiếc lợp nhà thờ, tráng xi măng, lát gạch tàu nhà, trồng 01 cây tùng, 01 cây mít tại thửa đất 35, tờ bản đồ 11 tạm tính 23.000.000 đồng; công sức gìn giữ, quản lý di sản 15% diện tích đất thửa số 35, tờ bản đồ số 11 và thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương với diện tích đất 429m² đất. Tại phiên tòa, ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu tính công sức gìn giữ, quản lý di sản là 0,7% tương đương diện tích 200m² thuộc thửa 35 và rút yêu cầu thanh toán giá trị đối với những cây trồng trên đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị K thống nhất theo phần trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H là con của ông T, bà K không có ý kiến trình bày và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh Tuấn T, bà Thị H thống nhất trình bày:

Ông T, bà H là người thuê phần đất 150m² thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 25, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương của ông L, việc thuê có lập hợp đồng bằng giấy tay, thời hạn thuê từ 01/6/2018 đến 01/6/2020. Sau khi ký hợp đồng thuê, ông T, bà H đã xây dựng căn nhà tạm thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2018. Nay các đương sự tranh chấp, ông D, bà H không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập. Đối với tài sản có trên đất, ông Danh, bà Hiệp tự thỏa thuận với ông L. Ông D, bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh Tuấn T1, bà Danh Thị Kim T là con của ông T, bà H không có văn bản trình bày ý kiến và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Người đại diện hợp pháp của Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai trình bày:

Ngày 17/10/2008, cụ Hồ Thị L có phiếu yêu cầu công chứng văn bản, căn cứ phiếu yêu cầu của cụ L, các giấy tờ kèm theo và các quy định của pháp luật Phòng Công chứng số 3 lập bản di chúc theo đúng nội dung yêu cầu của cụ L. Sau khi lập xong bản di chúc đã đọc lại cho cụ L nghe, đồng ý và điểm chỉ vào bản di chúc. Tại thời điểm công chứng văn bản công chứng số 636 và 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008, sức khỏe của cụ L tốt, tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc, có giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh xác nhận.

Về tài sản cụ L để lại theo di chúc: Cụ L đã cung cấp cho Phòng Công chứng số 3 Giấy chứng tử của cụ Nguyễn Văn H (chồng của cụ L), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01253 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho cụ Hồ Thị L ngày 06/3/2007.

Văn bản công chứng số 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 công chứng di chúc của cụ L đối với phần diện tích đất 2.844m² tại xã P, thị xã T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01332 QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03-6-1999, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã điều chỉnh sang tên cụ Hồ Thị L.

Tại thời điểm công chứng cụ L không mời người làm chứng cho mình, do tại Phòng Công chứng không có ai nên Phòng Công chứng số 3 cũng không chỉ định người làm chứng cho cụ L, do đó Văn bản công chứng số 636 và 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 không thể hiện có người làm chứng. Việc công chứng văn bản cho người không biết chữ mà không có người làm chứng là không đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Công chứng năm

2006, tuy nhiên tại thời điểm công chứng di chúc, cụ L khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, sáng suốt, văn bản Phòng Công chứng số 3 lập xong có đọc lại cho cụ L nghe rõ.

Về yêu cầu tuyên bố hai văn bản công chứng số 636 và 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 của Phòng Công chứng số 3 là vô hiệu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương không có văn bản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Áp dụng:

Điều 26; Điều 35; Điều 92, Điều 147, Điều 157; Điều 161; Điều 165, Điều 227; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Điều 631, 638, 640, 634, 635, 642, Điều 645, 646, 649, 650, 652, 653, 658, 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 684, Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005,

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L.

Trích phần giá trị di sản thuộc quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương trước khi mở thừa kế.

Ông Nguyễn Văn L được hưởng phần giá trị di sản 183.000.000 đồng đối với di sản là quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

2.1. Tuyên bố di chúc của cụ Hồ Thị L xác lập ngày 17/10/2008 do Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636 quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 vô hiệu một phần; di chúc của cụ Hồ Thị L xác lập ngày 17/10/2008 do Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 637 quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 là hợp pháp.

2.2. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Hồ Thị L để lại cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương:

Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản theo kết quả đo đạc thực tế 150m² loại đất ở đô thị thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 25 tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, số vào sổ CS 04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 28/12/2016.

Quyền sử dụng đất diện tích 1.630m² (đo đạc thực tế 1.634,5m²), trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 1.335,5m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương:

Ông Nguyễn Văn H1 được nhận thừa kế với diện tích đất 653,5m² (trong đó có 120m² đất ở nông thôn, 471,1m² cây lâu năm; 62,4m² hành lang đường bộ) thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn L được nhận kỷ phần thừa kế với diện tích đất 981m² (trong đó có 180m² đất ở nông thôn; 500,4m² đất cây lâu năm và 167,1m² đất hành lang đường bộ) và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà thờ diện tích theo đo đạc 168,2m² (ký hiệu b1) và nhà ở diện tích 49m² (ký hiệu b2), phần hàng lưới B40 của ông T có chiều dài 36,4m, chiều cao 1,2m (ký hiệu b3), 01 giếng đóng (ký hiệu b4), chuồng bò diện tích 42,5m² (ký hiệu b5), thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với cây trồng, hàng rào lưới B40 còn lại của cụ H, cụ L có trên đất của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu.

Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 1.228,5m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương:

Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản theo kết quả đo đạc thực tế thực tế 1.228,5m² loại đất cây lâu năm (trong đó có 283,6m hành lang an toàn đường bộ) và tài sản trên đất là toàn bộ cây cao su thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Thanh toán giá trị di sản:

Ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H mỗi người số tiền 453.750.000 đồng; hoàn trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lung gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông

Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2 số tiền 453.750.000 đồng; hoàn trả cho những thừa kế của ông P là bà Lê Thị D, Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Thế P số tiền 453.750.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H mỗi người số tiền 460.121.666 đồng; hoàn trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lung gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2 số tiền 460.121.666 đồng; hoàn trả cho những thừa kế của ông P là bà Lê Thị D, Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Thế P số tiền 460.121.666 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu các thừa kế cụ H, cụ L thanh toán giá trị 01 cây tùng, 01 cây mít.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn L thanh toán giá trị hàng rào lưới B40 và 01 giếng đóng cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 6.380.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tính công sức gìn giữ, quản lý di sản là 0,7% tương đương diện tích 200m² thuộc thửa đất 35, tờ bản đồ 11, tại xã P, thị xã T và yêu cầu các thừa kế của cụ H, cụ L thanh toán chi phí sửa thiết lợp nhà thờ, tráng xi măng, lát gạch tàu nhà.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 23/8/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy T, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc

thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 05/9/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ngày 16/9/2019, ông T có đơn rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy T, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tuyên di chúc không hợp pháp, chia di sản cụ H, cụ L theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Văn Lạc, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thúy H2, ông Nguyễn Trọng H, bà Đoàn Thị K, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P, bà Nguyễn Thị N, ông Danh Tuấn T, bà Thị H, ông Danh Tuấn T1, bà Danh Thị Kim T, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo ngày 05/9/2019, đến ngày 16/9/2019, ông T có đơn rút đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống và tài sản do cụ H, cụ L tạo lập.

- Về quan hệ huyết thống:

Cụ Nguyễn Văn H, sinh năm 1921 (chết ngày 01/6/2000) và cụ Hồ Thị L, sinh năm 1926 (chết ngày 25/10/2016). Cha của cụ H là cụ Nguyễn Văn C và

mẹ là cụ Nguyễn Thị B đều chết trước cụ H; cha của cụ L là cụ Hồ Văn O và mẹ là cụ Đào Thị L đều chết trước cụ L. Cụ H và cụ L có tất cả 10 người con:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943, chết ngày 22/10/2018. Bà Lung có chồng là ông Trần Văn Ê, sinh năm 1943 và có 11 người con gồm ông Trần Văn H, sinh năm 1969; ông Trần Hùng D, sinh năm 1970; bà Trần Thị Thúy T, sinh năm 1971; ông Trần Thanh B, sinh năm 1972; ông Trần Thanh A, sinh năm 1974; ông Trần Thanh L, sinh năm 1976; bà Trần Thị Thúy C, sinh năm 1977; bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1979; bà Trần Thị Thúy L, sinh năm 1980; bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1984; bà Trần Thị Thuý Hằng, sinh năm 1985;

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (chết năm 1966), không vợ con;

3. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1947;

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952;

5. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1955;

6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (bị đơn);

7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960 (nguyên đơn);

8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964 (chết năm 2008), ông P có vợ là bà Lê Thị D và 02 người con là Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1988 và Nguyễn Thế P, sinh năm 1993;

9. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968;

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Ngoài những người con trên cụ H và cụ L không còn người con nào khác.

Căn cứ quy định tại các Điều 611, 613, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế của cụ H, cụ L được xác định gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2; ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn H1; người thừa kế của ông Nguyễn Văn P gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N. Trong đó, người thừa kế của ông P được tính như sau: Cụ H chết năm 2000, ông P chết năm 2008 nên người thừa kế của ông P (đối với di sản của cụ H) gồm bà D, bà Thùy D, ông P; cụ L chết năm 2016, ông P chết năm 2008 nên người thừa kế của ông P (đối với di sản của cụ L) gồm các con là bà Thùy D, ông P (thừa kế thế vị). Như vậy, kỷ phần của bà D trong kỷ phần được hưởng từ ông P sẽ ít hơn kỷ phần của bà Thùy D, ông P được hưởng từ ông P.

- Lúc sinh thời, cụ H và cụ L tạo lập được khối tài sản, cụ thể gồm:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 1.630m^2 (đo đạc thực tế $1.634,5\text{m}^2$), trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và $1.335,5\text{m}^2$ đất cây lâu năm thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà thờ diện tích theo đo đạc $168,2\text{m}^2$ và nhà ở diện tích 49m^2 (theo thẩm định xác định là nhà kho) do cụ H, cụ L xây dựng vào năm 1962, sửa chữa vào năm 1981.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 2.751m^2 , loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 5 tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 1.214m^2 (đo đạc thực tế $1.228,5\text{m}^2$) loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và 67 cây cao su do cụ H, cụ L trồng vào khoảng năm 1990.

Những phần đất trên vào năm 1999, cụ H và cụ L kê khai đăng ký và đã được UBND (thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số vào sổ 01332 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn H.

[2.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hai di chúc do cụ L lập tại Phòng Công chứng số 3, tỉnh Đồng Nai và chia di sản thừa kế của cụ H, cụ L gồm thửa đất số 21, 35; đối với thửa đất số 142 đã bị giải tỏa, bà L đã nhận tiền đền bù và mua suất tái định cư mới là 150m^2 thuộc thửa ô 07A – lô A16, đề nghị chia thừa kế phần đất này. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tài sản đã được bà L lập di chúc, đối với phần đất diện tích 150m^2 thuộc thửa ô 07A – lô A16 là tài sản riêng của bà L; đối với phần đất diện tích 2.844m^2 thuộc các thửa số 35, 231 thì $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà L, $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại là của ông H (trong đó bà L cũng được hưởng 01 phần thừa kế) nên việc bà L lập di chúc để định đoạt phần tài sản của bà L là phù hợp, đề nghị chia thừa kế đối với phần còn lại không phải là tài sản của bà L.

[2.3] Xét tính hợp pháp của di chúc số 636 và 637:

Ngày 17/10/2008, Phòng Công chứng số 3, tỉnh Đồng Nai chứng thực di chúc số 636, quyền số 02/2008 TP/CC-SCC/HĐGD theo yêu cầu của bà Hồ Thị L. Nội dung di chúc bà Hồ Thị L định đoạt diện tích đất 150m^2 thuộc thửa ô 07A – lô A16, tờ bản đồ A16 (khu liên hợp) tại khu tái định cư P, xã P, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số H 01253 ngày 06/3/2007 do UBND huyện T cấp cho bà Hồ Thị L để ông Nguyễn Văn L được toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Cùng ngày 17/10/2008, Phòng Công chứng số 3, tỉnh Đồng Nai chứng thực di chúc số 637, quyền số 02/2008 TP/CC-SCC/HĐGD theo yêu cầu của bà Hồ Thị L. Nội dung di chúc, bà L định đoạt phần diện tích đất 2.844m^2 thuộc các thửa số 35, 231 tờ bản đồ số 11, số 6 tại xã P, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình

Dương theo GCNQSDĐ số 01332 QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 để ông L được toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Tại thời điểm công chứng 02 di chúc nêu trên, bà L có giấy khám sức khỏe. Theo giấy giám sức khỏe ngày 15/10/2008 của Bệnh viện đa khoa X (Đồng Nai) thể hiện về mắt: Thị lực mắt trái 1/10, mắt phải 1/10 (không đeo kính); mắt trái 4/10 và mắt phải 4/10 (có đeo kính). Nguyên đơn cho rằng bà L không biết chữ, không biết đọc, không biết viết. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định bà L không biết chữ.

Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015) về di chúc hợp pháp: *“Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực”*.

Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định về thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng: *“Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên”*.

Điều 9 Luật Công chứng năm 2006 quy định: *“Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định việc công chứng phải có người làm chứng nhưng người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được thì phải có người làm chứng”*.

Di chúc số công chứng 636 và 637 tuy được lập tại Phòng Công chứng, thời điểm lập di chúc bà L có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên bà L không biết chữ, thời điểm công chứng thị lực của bà L rất kém (mắt trái 1/10, mắt phải 1/10) nên di chúc của bà L phải có người làm chứng theo các quy định nêu trên (người lập di chúc không biết chữ). Do đó, di chúc số công chứng 636 và 637 không thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự và Điều 9 Luật Công chứng là di chúc không hợp pháp.

Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hai văn bản công chứng (di chúc) do Phòng công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636 và số 637, quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 vô hiệu là có căn cứ theo quy định tại điều 45 Luật Công chứng năm 2006. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp.

[2.4] Về tài sản tranh chấp:

- Phần đất diện tích 150m² thuộc ô 07A – lô A16, tờ bản đồ A16 (khu liên hợp) tại khu tái định cư P, xã P, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số H 01253 cấp ngày 06/3/2007 do UBND huyện T cấp cho bà Hồ Thị L.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn xác định nguồn gốc phần đất như sau: Trước đây thửa đất có diện tích 2.751m², loại đất cây lâu năm thuộc thửa đất số 142, tờ bản đồ số 5, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã bị thu hồi để xây dựng Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và đô thị Bình Dương, cụ L đã nhận tiền đền bù 94.909.500 đồng và đất tái định cư 82,53m², do diện tích đất 82,53m² không đủ một nền nhà nên cụ L đã dùng tiền đền bù là 12.379.500 đồng để mua thêm cho đủ một nền nhà có diện tích 150m², nay thuộc thửa đất (ô) số 07A-lô A16, tờ bản đồ số A16 (khu liên hợp) tại khu tái định cư P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét hồ sơ bồi thường công trình khu liên hiệp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương thì tổng số tiền bồi thường bà L đối với diện tích đất 2.751m² là 94.909.500 đồng (trong đó tiền đất là 82.530.000 đồng, cây cao su là 12.379.000 đồng); cụ L được hỗ trợ đất thổ cư là 82,53m², số tiền phải nộp là 12.379.000 đồng. Theo biên bản cắm mốc giao đất ngày 26/9/2006 thể hiện căn cứ biên bản bồi thường số 217 ngày 05/12/2003, biên bản giao đất hỗ trợ số 217 ngày 29/12/2003 và phiếu thu số 594 ngày 29/12/2003 thì cụ L đã được giao 150m² đất thổ cư. Sau đó cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 150m², đất này có nguồn gốc một phần là đất tái định cư, một phần là do cụ L sử dụng tiền đền bù để nhận chuyển nhượng thêm. Thửa đất bị thu hồi có nguồn gốc của cụ H và cụ L nên phần đất tái định cư theo quy định cũng là di sản thừa kế của cụ H và cụ L, việc sử dụng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng thêm cũng là từ tiền đền bù nên phần diện tích cụ L chuyển nhượng thêm cũng là di sản của cụ L và cụ H. Bị đơn cho rằng là tài sản riêng của cụ L vì cụ L là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với phần diện tích đất 2.844m² thuộc các thửa số 35, tờ bản đồ số 11 và thửa số 231, tờ bản đồ số 6 tại xã P:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất này thể hiện cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn H gồm cụ H và cụ L. Các đương sự cũng thống nhất đây là tài sản của cụ H và cụ L tạo lập. Trên đất có nhà thờ và 01 căn nhà cấp 4 cùng một số tài sản trên đất do hai cụ tạo lập (trừ một số tài sản phát sinh sau do ông T, bà K tạo lập thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án). Do đó, các phần đất và tài sản trên đất của hai cụ cũng là di sản thừa kế. Bị đơn cũng thống nhất là tài sản của hai cụ, bị đơn chỉ không thống nhất việc phân chia vì cho rằng trong ½ tài sản nêu trên là của cụ L và 1 phần kỷ phần cụ L được hưởng từ cụ H thì cụ L đã định đoạt cho bị đơn theo di chúc ngày 17/10/2008. Tuy nhiên, theo phân tích nêu trên thì hai di chúc của cụ L lập là vô hiệu nên trình bày của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc trích phần giá trị di sản của cụ H và cụ L trước khi chia thừa kế để ông L hưởng 183.000.000 đồng là số tiền mà ông L đã bỏ ra để xây mả cho cụ H, cụ L và ông Trung thì các đồng thừa kế đều đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[2.6] Cụ H chết ngày 01/6/2000, cụ L chết ngày 25/10/2016, theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên cần phân chia thừa kế tài sản của cụ H và cụ L. Cụ L chết sau cụ H, theo quy định cụ L được hưởng thừa kế của cụ H, tuy nhiên, cụ L đã chết, kỷ phần của cụ L cũng được chia đều cho 09 đồng thừa kế nên cần gộp chung và chia di sản của cụ H và cụ L cho 09 đồng thừa kế của hai cụ. Riêng kỷ phần của ông P được hưởng thì vợ và con của ông P đại diện nhận, tuy nhiên, kỷ phần của bà Dung (vợ ông P) trong kỷ phần được hưởng từ ông P sẽ ít hơn kỷ phần của bà Dương, ông Pha (các con của ông P) được hưởng từ ông P, tỷ lệ cụ thể sẽ phân chia khi bà Dung, bà Dương và ông Pha có yêu cầu). Các đương sự đều thống nhất không sinh sống quản lý đất tranh chấp nên khi phân chia di sản của cụ H, cụ L không xem xét đến công sức đóng góp của các đồng thừa kế.

- Theo đó, di sản của cụ H và cụ L được phân chia như sau:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6 (số thửa cũ là 07A-lô A16), tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ cũ A16 khu liên hợp), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương x 22.000.000 đồng/m² = 3.300.000.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất là căn nhà tạm do ông Thanh, bà Hiệp xây dựng thì các đương sự xác định không có tranh chấp hợp đồng thuê, ông Thanh, bà Hiệp và ông L tự giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 1.634,5m², thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11, trong đó có 300m² đất ở nông thôn x 8.000.000 đồng = 2.400.000.000 đồng và 1.335,5m² đất cây lâu năm x 5.000.000 đồng = 6.677.500.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ gồm nhà trên, nhà dưới nhà bếp và nhà vệ sinh, theo bản vẽ thể hiện là nhà thờ) diện tích 168,2m² x 1.762.500 đồng/m² = 296.452.500 đồng; nhà ở diện tích 49m² (theo thẩm định xác định là nhà kho) x 1.527.500 đồng/m² = 74.847.500 đồng; 01 nhà tạm (theo bản vẽ tranh chấp là chuồng bò) diện tích 42,5m² x 500.000 đồng/m² = 21.250.000 đồng; 01 sân xi măng diện tích 222,5m² x 150.500 đồng/m² = 33.486.250 đồng, tổng cộng 9.503.536.250 đồng.

Đối với các tài sản còn lại có trên thửa đất số 35 gồm hàng rào lưới B40, cây trồng có trên đất do cụ L, cụ H tạo lập các đương sự thống nhất không tranh

chấp, được phân chia có trên đất của ai thì người đó được sở hữu nên Tòa án ghi nhận.

+ Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 1.228,5m² loại đất cây lâu năm, thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương x 4.000.000 đồng/m² = 4.914.000.000 đồng.

Đối với 67 cây cao su có trên đất do cụ H, cụ L trồng, các đương sự thống nhất không tranh chấp, được phân chia có trên đất của ai thì người đó được sở hữu nên Tòa án ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản của cụ H, cụ L là 17.717.536.250 đồng, được phân chia thành 09 kỷ phần cho 09 đồng thừa kế của cụ H và cụ L, sau khi trừ số tiền 183.000.000 đồng do ông L đã xây dựng mồ mã cho cụ H, cụ L, ông Trung, mỗi kỷ phần được hưởng 17.534.536.250 chia cho 09 đồng thừa kế = 1.948.281.805 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, các đồng thừa kế của cụ H, cụ L (trừ ông L) thống nhất không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất thành từng kỷ phần mà thống nhất gộp thành tài sản chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng thừa kế đều yêu cầu nhận hiện vật đối với kỷ phần thừa kế và thống nhất đối với phần đất có công trình xây dựng nhà cấp 4 (nhà thờ), nhà ở, nhà tạm, sân xi măng, giếng đóng giao cho ông L quản lý, sử dụng, nếu phần đất ông L được hưởng có diện tích ít hơn diện tích xây dựng thì giao đủ đất có công trình xây dựng cho ông L, ông L có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại; bị đơn ông L cũng đồng ý nhận phần đất có nhà, công trình xây dựng trên đất nên Tòa án ghi nhận. Tuy nhiên, nếu giao toàn bộ phần đất có tài sản trên đất thì diện tích giao cho ông L sẽ có giá trị rất lớn, đồng nghĩa với việc ông L phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn cho các thừa kế khác với số tiền lớn là gây khó khăn cho ông L. Do đó, giao cho bị đơn ông L được nhận phần đất có nhà thờ, nhà ở, sân xi măng (thửa đất số 35) và có nghĩa vụ thanh toán giá trị các tài sản này cho các đồng thừa kế còn lại, cụ thể ông L được quản lý sử dụng diện tích đất 510,3m² (trong đó có 168,2m² đất ở nông thôn), thuộc thửa số 35 và các tài sản gắn liền với đất gồm nhà cấp 4 (nhà thờ) diện tích 168,2m²; nhà ở diện tích 49m²; sân xi măng diện tích 222,5m²; 01 giếng đóng. Đối với một phần thửa đất số 35 còn lại có chuồng bò, hàng rào ông T xây dựng và phần đất trống giao cho các đồng thừa kế còn lại có tổng diện tích 1.124,2m² (trong đó có 131,8m² đất ở nông thôn). Đối với thửa đất số 6, số 231 thì các đồng thừa kế đều yêu cầu nhận hiện vật, xét nếu giao đất cho ông L thì ông L phải hoàn trả giá trị tài sản cho 08 đồng thừa kế còn lại là không thuận lợi, gây khó khăn cho ông L khi thi hành án, nên giao cho các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm các đồng thừa kế của bà Lung, ông H1, bà T, ông U, Ông H2, bà H, bà N, các đồng thừa kế của ông P quản lý sử dụng và thanh toán giá trị đất cho ông L.

Đối với hàng rào lưới B40 có chiều dài 34,6m có trên thửa đất số 35, ông T tình chỉ yêu cầu tính 30m có giá 2.880.000 đồng nằm trên phần đất chia cho các đồng thừa kế của cụ H, cụ L và giếng đóng có giá 3.500.000 đồng nằm trên phần đất chia cho ông L nên đương sự có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho ông T.

Đối với các cây trồng khác có trên thửa đất số 35 do ông T trồng thì ông T không có yêu cầu giải quyết, nếu có trên đất của ai thì người đó được sở hữu nên Tòa án ghi nhận.

[2.7] Về thanh toán giá trị:

Đối với các chi phí cho việc mai táng thì các đương sự không yêu cầu giải quyết và các khoản nợ của cụ H, cụ L thì đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn L 183.000.000 đồng là số tiền mà ông L đã bỏ ra để xây mả cho cụ H, cụ L và ông Trung.

Ông Nguyễn Văn L được hưởng phần di sản gồm diện tích đất 510,3m² (trong đó có 168,2m² đất ở nông thôn) và các tài sản gắn liền đất có giá trị: $(168,2\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đồng/m}^2) + (342,1\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đồng/m}^2) + 296.452.500\text{đồng} + 74.847.500\text{đồng} + 33.486.250\text{đồng} = 3.460.886.250\text{đồng}$, chênh lệch so với kỷ phần được hưởng là 1.512.604.445 đồng (= 3.460.886.250 đồng – 1.948.281.805 đồng), do đó, ông L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế của cụ H và cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N số tiền 1.512.604.445 đồng, mỗi kỷ phần thanh toán 189.075.556 đồng.

[[2.8] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, sổ vào sổ CS 04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 28/12/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 300152, sổ vào sổ 01332 ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, được chỉnh lý biến động sang tên ngày 26/02/2003 cho bà Hồ Thị L được phân chia thừa kế nên cần kiến nghị thu hồi để cấp lại cho các đương sự được hưởng thừa kế.

[3] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, trường hợp này ông T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn Ông H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ông H2, bà T, ông U, bà D, bà H, bà N, bà T là có cơ sở chấp nhận một phần; cần sửa bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

- Án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định. Ông H1, ông L, Ông H2, bà T, ông U, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lung là người cao tuổi nên được xem xét miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 611, 613, 651, 630, 636, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Thúy T.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T.

- Tuyên bố hai di chúc của cụ Hồ Thị L xác lập ngày 17/10/2008 do Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai chứng nhận số 636 và số 637 quyền số 02/2008TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2008 vô hiệu.

- Di sản thừa kế chia theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn H và cụ Hồ Thị L gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 1.634,5m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 1.335,5m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11 tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 gồm nhà thờ diện tích 168,2m², nhà ở diện tích 49m², chuồng bò diện tích 42,5m², sân xi măng diện tích 222,5m².

+ Quyền sử dụng đất diện tích 1.228,5m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6 tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là 67 cây cao su.

Tổng giá trị tài sản là 17.717.536.250 đồng (mười bảy tỷ bảy trăm mười bảy triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) trừ số tiền 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng) xây dựng mô mã cho cụ H, cụ L, ông Trung = 17.534.536.250 đồng (mười bảy tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Chia di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Hồ Thị L cho các đồng thừa kế (09 đồng thừa kế) của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N, mỗi kỳ phần được hưởng 1.948.281.805 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu hai trăm tám mươi một nghìn tám trăm linh năm đồng).

- Ghi nhận việc các đồng thừa kế của cụ H, cụ L thống nhất trích phần giá trị di sản trước khi mở thừa kế là 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng) để thanh toán cho ông Nguyễn Văn L tiền xây mã cho cụ H, cụ L và ông Nguyễn Văn Trung.

Các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D,

Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng), mỗi kỳ phần thanh toán 22.875.000 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N không yêu cầu chia thành từng kỳ phần mà thống nhất gộp thành tài sản chung và đồng đứng tên.

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc quyền sử dụng đất các đồng thừa kế được hưởng có tài sản của cụ H, cụ L trên thửa đất số 35 như hàng rào lưới B40, cây trồng và trên thửa đất số 231 là 67 cây cao su được phân chia có trên đất của ai thì người đó được sở hữu và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc không có yêu cầu giải quyết đối với các cây trồng do ông T trồng trên thửa đất số 35 nếu có trên đất của ai được phân chia thì người đó được sở hữu.

Các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích 150m², loại đất ở đô thị thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 25, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 899m² (trong đó có 71,8m² đất ở nông thôn; 65m² hành lang an toàn đường bộ) và phần đất có diện tích 225,2m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn; 52,9m² hành lang an toàn đường bộ), thuộc thửa số

35, tờ bản đồ số 11 tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất gồm nhà tạm (chuồng bò) diện tích 42,5m², phần lưới hàng rào B40 chiều dài 34,6m x 1,2m (ký hiệu A, B sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn L được quản lý sử dụng diện tích đất 510,3m² (trong đó có 168,2m² đất ở nông thôn; 111,5m² hành lang an toàn đường bộ), thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 11 tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất gồm nhà cấp 4 (nhà thờ) diện tích 168,2m²; nhà ở diện tích 49m²; sân xi măng diện tích 222,5m²; 01 giếng đóng (ký hiệu C, sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thúy H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.228,5m² đất cây lâu năm, thuộc thửa số 231, tờ bản đồ số 6, tại ấp Phú B (nay là ấp Phú T), phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương (sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc các đồng thừa kế của cụ H, cụ L gồm: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thúy H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N thanh toán giá trị hàng rào lưới B40 cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 2.880.000 đồng (hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), mỗi kỳ phân thanh toán 360.000 đồng (ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn L thanh toán giá trị 01 giếng đóng cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Thanh toán giá trị tài sản:

Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thúy H2); ông Nguyễn Văn H2; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Văn U; ông Nguyễn Văn H1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P (gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N số tiền 1.512.604.445 đồng (một tỷ năm trăm mười hai

triệu sáu trăm linh bốn nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng), mỗi kỳ phân thanh toán 189.075.556 đồng (một trăm tám mươi chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị K có trách nhiệm giao đất và tài sản trên đất cho các thừa kế của cụ H, cụ L theo kỷ phần được chia.

Ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị K có trách nhiệm giao đất và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn L theo kỷ phần được chia.

Ông Danh Tuấn T, bà Thị H, ông Danh Tuấn T1, bà Danh Thị Kim T có trách nhiệm giao thửa đất số 6, tờ bản đồ số 25, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho các đồng thừa kế của cụ H, cụ L theo kỷ phần được chia. Ông Danh Tuấn T, bà Thị H có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê đất bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906206, số vào sổ CS 04542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 28/12/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 300152, số vào sổ 01332 ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, được chỉnh lý biến động sang tên ngày 26/02/2003 cho bà Hồ Thị L để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, cụ thể:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu các thừa kế cụ H, cụ L thanh toán giá trị 01 cây tùng, 01 cây mít.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tính công sức gìn giữ, quản lý di sản 0,7% tương đương diện tích 200m² thuộc thửa đất 35, tờ bản đồ 11 tại xã P, thị xã T và yêu cầu các thừa kế cụ H, cụ L thanh toán chi phí sửa thiết lập nhà thờ, tráng xi măng, lát gạch tàu nhà.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Tổng chi phí là 9.146.000 đồng (chín triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), mỗi đồng thừa

kế phải chịu số tiền 1.016.222 đồng (một triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 1.016.222 đồng (một triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng), được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp.

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải nộp 1.016.222 đồng (một triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H1.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lung gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H2 phải nộp 1.016.222 đồng (một triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H1.

Bà Lê Thị D, Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Thế P phải nộp 1.016.222 đồng (một triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H1.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (gồm ông Trần Văn Ê, ông Trần Văn H, ông Trần Hùng D, bà Trần Thị Thúy T, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh A, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thúy C, bà Trần Thị Thúy H, bà Trần Thị Thúy L, bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị Thuý H) được miễn nộp án phí.

Trả cho ông Nguyễn Văn H1 10.900.000 đồng (mười triệu chín trăm nghìn đồng) và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013400 ngày 08/5/2017 và số 0014595 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu số tiền 70.448.454 đồng (bảy mươi triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn P gồm bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Thế P phải chịu số tiền 70.448.454 đồng (bảy mươi triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, còn trả lại cho ông T 10.740.000 đồng (mười triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0014820 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6. Ân phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Thúy T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H1 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0037227, 0037228, 0037229, 0037230, 0037232, 0037233, 0037234, 0037235 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng